hinelearn

HSK 1 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 1*

Chặng 4 · Muốn, biết, được

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

4	10	1/5	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 15** Mình muốn đi Bến Thượng Hải
- ☐ **Bài 16** Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không?
- ☐ **Bài 17** Bạn có đi không?
- ☐ **Bài 18** Đợi một chút nhé
- ☐ **Ôn 4** Tin nhắn ngày lễ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1

15 BÀI 15 · 2 MẪU CÂU

Mình muốn đi Bến Thượng Hải

想 xiǎng · 要 yào · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/minh-muon-di-ben-thuong-hai



MẪU 1

xiǎng
想

muốn (còn đang nghĩ, nói nhẹ)

Chủ ngữ (我 wǒ, 你 nǐ)	+	想 xiǎng / 不想 bù xiǎng	+	Động từ (去 qù, 喝茶 hē chá)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Mình muốn uống trà → Wǒ xiǎng hē chá
我 想 喝 茶

y như tiếng Việt: muốn + việc.

Wǒ xiǎng hē chá
我 想 喝 茶。
Mình muốn uống trà.

Wǒ xiǎng qù Wàitān
我 想 去 外滩。
Mình muốn đi Bến Thượng Hải.

Wǒ bù xiǎng qù
我 不 想 去。
Mình không muốn đi.

Nǐ xiǎng chī shénme
你 想 吃 什么？
Bạn muốn ăn gì?

HAY SAI ~~你不要去吗？~~ → Nǐ bù xiǎng qù ma
你 不 想 去 吗？

Hine vừa hỏi nhầm. "Không muốn" là 不想 bù xiǎng; 不要 búyào là "đừng" — học ở bài "Đợi một chút nhé".

希 ***Hine:*** Mẹo nhớ: chữ 想 xiǎng có bộ 心 xīn (tim) ở dưới — muốn từ trong lòng, chưa chắc đã làm. Vì vậy 想 xiǎng + người còn là "nhớ".

Bài 15 · Mình muốn đi Bến Thượng Hải mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

yào
要

muốn (đã quyết), cần, cho tôi ...

Chủ ngữ (我 wǒ)	+	要 yào	+	Động từ / danh từ (这个 zhège, 两个苹果 liǎng gè píngguǒ)
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Cho tôi cái này → Wǒ yào zhège 我 要 这个

tiếng Việt "cho tôi", tiếng Trung "tôi lấy": 我 wǒ đứng đầu câu.

Wǒ yào zhège
我 要 这个。
Cho tôi cái này.

Wǒ yào liǎng gè píngguǒ
我 要 两 个 苹果。
Cho tôi hai quả táo.

Wǒ yào qù chāoshì mǎi dōngxi
我 要 去 超市 买 东西。
Tôi cần đi siêu thị mua đồ.

Nǐ yào jǐ gè
你 要 几 个？
Bạn lấy mấy cái?

HAY SAI ~~我想这个。~~ → Wǒ yào zhège 我 要 这个。

Gọi đồ ở quầy dùng 要 yào. 我想这个 wǒ xiǎng zhège nghe như "mình nhớ cái này".

希 *Hine:* 要 yào chắc hơn 想 xiǎng: đã quyết rồi. Gọi đồ, mua đồ thì 要 yào. Nhưng "không muốn" vẫn quay về 不想 bù xiǎng.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Mình không muốn đi"?

(A) wǒ bù xiǎng qù 我 不 想 去。

(B) wǒ xiǎng qù bù 我 想 去 不。

(C) bù wǒ xiǎng qù 不 我 想 去。

2 Ở quầy, muốn nói "Cho tôi cái này", bạn nói:

(A) wǒ yào zhège 我 要 这个。

(B) wǒ shì zhège 我 是 这个。

(C) wǒ xiǎng zhège 我 想 这个。

3 Trong truyện, Hine hẹn đi Bến Thượng Hải lúc nào?

(A) Tối thứ Sáu (B) Sáng thứ Sáu (C) Tối thứ Ba

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ xiǎng māma
我 想 妈妈。

(A) Mình gọi mẹ. (B) Mình là mẹ. (C) Mình nhớ mẹ.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ _____ qù Wàitān
我 去 外滩。 (Mình muốn đi Bến Thượng Hải — nói nhẹ.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 hē chá | xiǎng | wǒ
喝 茶 | 想 | 我

Mình muốn uống trà.

7 liǎng gè píngguǒ | yào | wǒ
两 个 苹果 | 要 | 我

Cho tôi hai quả táo.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. A · 4. C · 5. xiang · 6. 我想喝茶 · 7. 我要两个苹果

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép với nghĩa.

1 xiǎng 想 ●	● A muốn (đã quyết); cho tôi
2 yào 要 ●	● B muốn (nói nhẹ); nhớ
3 bù xiǎng 不想 ●	● C Bến Thượng Hải
4 Wàitān 外滩 ●	● D không muốn

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Mình muốn đi Bến Thượng Hải.

10 Cho tôi cái này.

★ CÂU CỦA BẠN Kế hoạch kỳ nghỉ của bạn

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我想去外滩。 · 10. 我要这个。

16 BÀI 16 · 3 MẪU CÂU

Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không?

会 huì · 能 néng · 可以 kěyǐ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/ban-biet-noi-tieng-thuong-hai-khong



MẪU 1

huì
会

biết (làm việc gì, do học mà có)

Chủ ngữ (我 wǒ, 你 nǐ)	+	会 huì / 不会 bú huì	+	Động từ (说 shuō, 写 xiě)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Mình biết nói một chút tiếng Trung → Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ
我 会 说 一点儿 汉语

y như tiếng Việt: biết + việc.

Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ
我 会 说 一点儿 汉语。
Mình biết nói một chút tiếng Trung.

Nǐ huì shuō Shànghǎihuà ma
你 会 说 上海话 吗？
Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không?

HAY SAI ~~你知道说上海话吗？~~ → Nǐ huì shuō Shànghǎihuà ma
你 会 说 上海话 吗？

Hine vừa dịch thẳng chữ "biết". "Biết nói, biết bơi" là 会 huì; 知道 zhīdào là biết một thông tin.

希 *Hine:* 会 huì là thứ phải học mới có: nói tiếng Trung, viết chữ Hán, hát. Còn biết tên ai, biết giờ học → 知道 zhīdào.

Bài 16 · Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không? mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

néng
能

có thể (đủ sức, đủ điều kiện, có thời gian)

(Thời gian) + chủ ngữ (明天 下午我 míngtiān xiàwǔ wǒ)	+	能 néng / 不能 bù néng	+	Động từ (来 lái, 上课 shàngkè)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Chiều mai mình đến được → Míngtiān xiàwǔ wǒ néng lái
明天 下午 我 能 来

"được" cuối câu tiếng Việt → 能 néng trước 来 lái.

Míngtiān xiàwǔ wǒ néng lái
明天 下午 我 能 来。
Chiều mai mình đến được.

Míngtiān shàngwǔ wǒ bù néng lái
明天 上午 我 不 能 来。
Sáng mai mình không đến được.

Hine: 能 néng hỏi chuyện có điều kiện hay không: có rảnh không, có khoẻ không, có xa không. Bận, ốm → 不能 bù néng.

MẪU 3

kěyǐ
可以

được (phép) · xin phép: ... được không?

Chủ ngữ (我 wǒ)	+	可以 kěyǐ	+	Động từ (+ chỗ, đồ) (坐这儿 zuò zhèr)	+	吗 ma
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ		trợ từ

Tôi ngồi đây được không? → Wǒ kěyǐ zuò zhèr ma
我 可以 坐 这儿 吗？

"được không" cuối câu tiếng Việt → 可以 kěyǐ trước việc, 吗 ma cuối câu.

Wǒ kěyǐ zuò zhèr ma
我 可以 坐 这儿 吗？
Tôi ngồi đây được không?

Wǒ kěyǐ kàn yíxià ma
我 可以 看 一下 吗？
Mình xem một chút được không?

HAY SAI ~~你不会坐这儿。~~ → Nǐ bù kěyǐ zuò zhèr
你 不 可以 坐 这儿。

Không được phép thì nói 不可以 bù kěyǐ hoặc 不能 bù néng, không nói 不会 bú huì.

Hine: Xin phép thì 可以 kěyǐ. Người ta đồng ý chỉ cần đáp 可以 kěyǐ (được). Không cho phép: 不可以 bù kěyǐ — không bao giờ là 不会 bú huì.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không?"

(A) nǐ shuō huì Shànghǎihuà ma 你 说 会 上海话 吗？

(B) nǐ huì shuō Shànghǎihuà ma 你 会 说 上海话 吗？

(C) nǐ zhīdào shuō Shànghǎihuà ma 你 知道 说 上海话 吗？

2 Ở quán đông, bạn muốn xin ngồi ghép bàn. Bạn nói:

(A) wǒ huì zuò zhèr ma 我 会 坐 这儿 吗？

(B) wǒ kěyǐ zuò zhèr ma 我 可以 坐 这儿 吗？

(C) wǒ zhīdào zuò zhèr ma 我 知道 坐 这儿 吗？

3 Điền vào chỗ trống: Míngtiān shàngwǔ wǒ yǒu kè, _____ lái 来。 (Sáng mai mình có giờ học, không đến được.)

(A) bù zhīdào 不 知道

(B) bù néng 不 能

(C) bú shì 不 是

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ
我 会 说 一点儿 汉语。

(A) Mình biết nói một chút tiếng Trung.

(B) Mình không biết nói tiếng Trung.

(C) Mình muốn nói tiếng Trung.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ _____ zuò zhèr ma 我 _____ 坐 这儿 吗？ (Mình ngồi đây được không?) Viết pinyin (có dấu thanh) của từ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 lái 来 | néng 能 | míngtiān xiàwǔ wǒ 明天 下午 我

Chiều mai mình đến được.

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. B · 4. A · 5. kěyǐ · 6. 明天下午我能来

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 xiě 写 zhège 这个 zì 字 | bú 不 huì 会 | Ānnà 安娜

Anna không biết viết chữ này.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1 huì 会 ●	● A có thể (đủ điều kiện)
2 néng 能 ●	● B biết (do học mà có)
3 kěyǐ 可以 ●	● C biết (một thông tin)
4 zhīdào 知道 ●	● D được phép

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không?

10 Tôi ngồi đây được không?

CÂU CỦA BẠN Phiếu trao đổi ngôn ngữ

ĐÁP ÁN 7. 安娜不会写这个字 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 你会说上海话吗？ · 10. 我可以坐这儿吗？

17 BÀI 17 · 1 MẪU CÂU

Bạn có đi không?

câu hỏi chính phản 去不去 qù bu qù · 有没有 yǒu méiyǒu · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/ban-co-di-khong



MẪU 1

Câu hỏi chính phản

có ... không?

Chủ ngữ (你 nǐ)	+	Động từ (去 qù)	+	不 bù (ở đây đọc nhẹ: bu) · với 有 yǒu thì là 没 méi	+	Động từ lặp lại (去 qù)
chủ ngữ		vị ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Bạn có đi không? → Nǐ qù bu qù
你去不去？

tiếng Việt "có ... không" bọc quanh động từ; tiếng Trung lặp lại động từ: đi – không – đi.

Nǐ qù bu qù
你去不去？

Bạn có đi không?

Nǐ shì bu shì Yuènán rén
你是不是越南人？

Bạn có phải người Việt Nam không?

Nǐ yǒu méiyǒu shíjiān
你有没有时间？

Bạn có thời gian không?

Wǒmen yìqǐ qù, hǎo bu hǎo
我们一起去，好不好？

Mình đi cùng nhau, được không?

HAY SAI ~~四号不上课，是不是吗？~~ → Sì hào bú shàngkè, shì bu shì
四号不上课，是不是？

Hine vừa thêm thừa 吗 ma. Đã ghép 是不是 shì bu shì thì bỏ 吗 ma.

希 *Hine:* Câu đã có "không" ở giữa rồi thì cuối câu không cần 吗 ma. Mình nhớ: hoặc 吗 ma, hoặc ghép — không cả hai.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Bạn có đi không?"

(A) nǐ bú qù qù 你不去去？ (B) nǐ qù bu qù 你去不去？ (C) nǐ qù bu qù ma 你去不去吗？

2 Điền vào chỗ trống: Nǐ 你 _____ shíjiān 时间？ (Bạn có rảnh không?)

(A) yǒu bu yǒu 有不有 (B) yǒu méiyǒu 有没有 (C) shì bu shì 是不是

3 Trong truyện, Anna rủ đi Châu Gia Giác ngày nào?

(A) Ngày 1/10 (B) Ngày 30/9 (C) Ngày 4/10

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ shì bú shì Yuènán rén
你是不是越南人？

(A) Bạn có đi Việt Nam không? (B) Bạn có phải người Việt Nam không?

(C) Bạn có thích Việt Nam không?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Nǐ yǒu 你有 _____ yǒu shíjiān 有时间？ (Bạn có rảnh không?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 xǐhuan bu xǐhuan 喜欢不喜欢 | nǐ 你 | chá 茶

Bạn có thích trà không?

_____

7 hǎo bu hǎo 好不好 | yìqǐ qù 一起去， | wǒmen 我们

Mình đi cùng nhau, được không?

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. C · 4. B · 5. méi · 6. 你喜欢不喜欢茶 · 7. 我们一起去，好不好

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép với nghĩa.

1 qù bu qù 去 不 去 ●	● A có phải không
2 shì bu shì 是 不 是 ●	● B có đi không
3 hǎo bu hǎo 好 不 好 ●	● C có hay không có
4 yǒu méiyǒu 有 没有 ●	● D được không

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 你去不去吗?

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn có đi không?

11 Bạn có thời gian không?

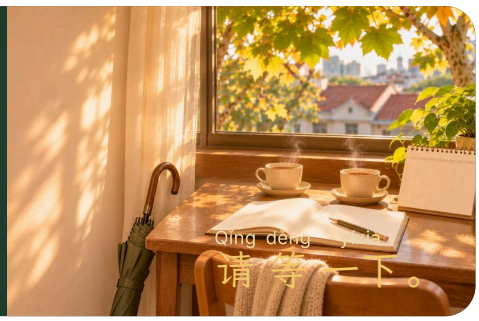
CÂU CỦA BẠN Hỏi bạn có đi không

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 你去不去? · 10. 你去不去? · 11. 你有没有时间?

18 BÀI 18 · 4 MẪU CÂU

Đợi một chút nhé

请 qǐng · động từ + 一下 yíxià · 吧 ba · 不要 búyào · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk1/doi-mot-chut-nhe



MẪU 1

Câu cầu khiến 请 (qǐng)

mời ..., xin ... (lịch sự)

请 qǐng	+	Động từ (坐 zuò, 等 děng, 喝茶 hē chá)
vị ngữ		vị ngữ

Mời ngồi → Qǐng zuò 请 坐

y như tiếng Việt: "mời" + việc.

Qǐng zuò
请 坐。
Mời ngồi.

Qǐng děng yíxià
请 等 一下。
Xin đợi một chút.

希 *Hine:* 请问 qǐngwèn mình nói từ ngày đầu — chính là 请 qǐng + 问 wèn (hỏi): "xin hỏi".

Bài 18 · Đợi một chút nhé mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Động từ + 一下 (yíxià)

... một chút, ... thử (làm câu nhẹ đi)

Động từ (看 kàn, 等 děng)	+	一下 yíxià
vị ngữ		bổ ngữ

Xin đợi một chút → 请 等 一下 (Qǐng děng yíxià)

cùng chỗ với tiếng Việt: "một chút" đứng sau động từ.

Qǐng kàn yíxià
请 看 一下。
Xin xem qua một chút.

Wǒ kàn yíxià
我 看 一下。
Để mình xem một chút.

HAY SAI ~~请一下看。~~ → Qǐng kàn yíxià 请 看 一下。

一下 yíxià không đứng trước động từ: 一下看 yíxià kàn → 看一下 kàn yíxià.

希

Hine: 一下 yíxià: 一 yī đổi thanh trước thanh 4, pinyin ghi luôn yí. Thêm vào là câu nghe mềm hẳn, như "chút xíu" của tiếng Việt.

Bài 18 · Đợi một chút nhé mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

ba
吧 (rủ, đoán)

... đi, ... thôi · ... nhỉ?, chắc là ... phải không?

Câu rủ / câu đoán (我们走 wǒmen zǒu, 你是越南人 nǐ shì Yuènán rén)
vị ngữ

+

吧 ba
trợ từ

Wǒmen zǒu ba
Mình đi thôi → 我们 走 吧

"thôi" cuối câu ↔ 吧 ba. Em là người Việt nhỉ? · 你是越南人吧 nǐ shì Yuènán rén ba · "nhỉ" ↔ 吧 ba.

Wǒmen zǒu ba
我们 走 吧。
Mình đi thôi.

Nǐ shì Yuènán rén ba
你 是 越南 人 吧？
Em là người Việt Nam nhỉ?

HAY SAI ~~我们走吗？~~ → Wǒmen zǒu ba 我们 走 吧。

Hine vừa rủ bằng 吗 ma. 吧 ba để rủ, để đoán; 吗 ma là hỏi thật: 走吧 zǒu ba (đi thôi) khác 走吗 zǒu ma (đi à?).

希 *Hine:* 吗 ma hỏi vì chưa biết; 吧 ba hỏi khi đã đoán được tám phần. Rủ ai đi thì luôn là 吧 ba.

MẪU 4

búyào
不要 (đừng)

đừng ...

不要 búyào
bổ nghĩa

+

Động từ (买 mǎi, 走 zǒu)
vị ngữ

Búyào mǎi zhège
Đừng mua cái này → 不要 买 这个

y như tiếng Việt.

Búyào mǎi zhège
不要 买 这个。
Đừng mua cái này.

Búyào zǒu
不要 走！
Đừng đi!

希 *Hine:* 不 bù trước thanh 4 đọc thành bú, nên ghi 不要 búyào. Phân biệt cho chắc: 不要 búyào = đừng; 不想 bù xiǎng = không muốn.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Muốn rủ Anna "Mình đi thôi", bạn nói:

(A) wǒmen búyào zǒu 我们 不要 走。

(B) wǒmen zǒu ma 我们 走 吗？

(C) wǒmen zǒu ba 我们 走 吧。

2 Chọn câu đúng: "Xin xem qua một chút."

(A) qǐng yíxià kàn 请 一下 看。

(B) qǐng kàn yíxià 请 看 一下。

(C) kàn qǐng yíxià 看 请 一下。

3 Câu nào nghĩa là "không muốn" (không phải "đừng")?

(A) wǒ bù xiǎng qù 我 不 想 去。

(B) wǒmen qù ba 我们 去 吧。

(C) búyào qù 不要 去。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ shì Yuènán rén ba
你 是 越南 人 吧？

(A) Mình đi Việt Nam đi!

(B) Đừng đi Việt Nam.

(C) Em là người Việt Nam nhỉ?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Qǐng děng yí _____ 。 (Xin đợi một chút.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.
请 等 一

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 mǎi 买 | zhège 这个 | búyào 不要

Đừng mua cái này.

7 ba 吧 | qù 去 | Wàitān 外滩 | wǒmen 我们

Mình đi Bến Thượng Hải đi!

ĐÁP ÁN 1. C · 2. B · 3. A · 4. C · 5. xià · 6. 不要买这个 · 7. 我们去外滩吧

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1 qǐng 请	●	● A một chút	
2 yíxià 一下	●	● B mời, xin	
3 ba 吧	●	● C đừng	
4 búyào 不要	●	● D ... đi, ... nhỉ?	

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Xin đợi một chút.

10 Mình đi thôi.

★ CÂU CỦA BẠN Một tối ở Bến Thượng Hải

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 请等一下。 · 10. 我们走吧。

ÔN ÔN 4

Tin nhắn ngày lễ

ôn 10 mẫu của chặng bốn · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 17 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 17

NHÓM TIN NHẮN CỦA LỚP

CN 3/10/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

—

Míngtiān nǐmen qù bu qù Wàitān
明天 你们 去 不 去 外滩？

Yī hào wǎnshang Wàitān rén hěn duō
一 号 晚上 外滩 人 很 多！

Míngtiān wǒ hé Ānnà qù Zhūjiājiǎo
明天 我 和 安娜 去 朱家角。

Wǒmen yìqǐ qù ma
我们 一起 去 吗！

—

Wǒmen yìqǐ qù ba
我们 一起 去 吧！

Wǒ kěyǐ qù ma
我 可以 去 吗？

Kěyǐ Wǒmen bā diǎn zài sùshè qiánbian jiàn
可以！ 我们 八 点 在 宿舍 前边 见。

Nǐmen zuò chē qù ma
你们 坐 车 去 吗？

Zuò chē qù Nǐ bā diǎn néng lái ma
坐 车 去。 你 八 点 能 来 吗？

Néng Wǒ yào qù
能！ 我 要 去！

Míngtiān jiàn
明天 见！

—

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Chủ nhật 3/10, 9 giờ tối, mưa nhỏ. Hine vừa xem dự báo: mai nhiều mây, không mưa. Nhóm tin nhắn của lớp sáng lên. / Mai các bạn có đi Bến Thượng Hải không? / Tối mùng 1 ở Bến Thượng Hải đông lắm! / Mai mình với Anna đi Chân Giả Giác. / "Mình cùng đi ải" / Gửi đi rồi Hine mới thấy: rủ thì là 四. Hine gõ lại. / Mình cùng đi đi / Mình đi cùng được không? / Được chứ! Tầm giờ mình gặp nhau ở trước kỹ túc xá. / Các bạn đi xe ải? / Đi xe. Tầm giờ bạn đến được không? / Được! Mình đi / Mai gặp nhé! / Hine đặt báo thức 7 giờ sáng. Ngoài cửa sổ vẫn mưa nhỏ.

Ôn 4 · Tin nhắn ngày lễ tiếp

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Bạn cùng lớp hỏi cả nhóm điều gì?

(A) Mai mấy giờ gặp (B) Mai có đi Bến Thượng Hải không (C) Mai có đi Châu Gia Giác không

2 Mai mấy giờ gặp, ở đâu?

(A) 9 giờ, trước ký túc xá (B) 8 giờ, ở Bến Thượng Hải (C) 8 giờ, trước ký túc xá

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

3 Đọc tin nhắn: ai hỏi Wǒ kěyǐ qù ma 我 可以 去 吗？

(A) Bạn cùng lớp (B) Anna (C) Hine

4 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 _____ shuō yìdiǎnr Hànyǔ 说 一点儿 汉语。 (Mình biết nói một chút tiếng Trung.)

(A) zhīdào 知道 (B) shì 是 (C) huì 会

5 Chọn câu đúng: "Bạn có rảnh không?"

(A) nǐ yǒu méiyǒu shíjiān 你 有 没有 时间？ (B) nǐ yǒu méiyǒu shíjiān ma 你 有 没有 时间 吗？ (C) nǐ yǒu bu yǒu shíjiān 你 有 不 有 时间？

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

6 Wǒ bù xiǎng qù 我 不 想 去。

(A) Mình không muốn đi. (B) Mình không đi được. (C) Đừng đi.

7 Míngtiān xiàwǔ wǒ néng lái 明天 下午 我 能 来。

(A) Chiều mai mình đến được. (B) Sáng mai mình đến được.

(C) Chiều mai mình không đến được.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

8 Nǐ qù 你 去 _____ qù 去？ (Bạn có đi không?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. C · 5. A · 6. A · 7. A · 8. bù

Ôn 4 · Tin nhắn ngày lễ tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

9 yíxià 一下 | qǐng 请 | děng 等

Xin đợi một chút.

10 ba 吧 | wǒmen 我们 | yìqǐ 一起 qù 去

Mình cùng đi đi!

11 zhège 这个 | wǒ 我 | yào 要

Cho tôi cái này.

N Nối cho đúng kẻ một đường

12 Ghép chữ với nghĩa.

1 xiǎng 想 ●	● A có thể (đủ điều kiện)
2 néng 能 ●	● B … đi, … thôi
3 kěyǐ 可以 ●	● C được phép
4 búyào 不要 ●	● D muốn (nói nhẹ)
5 ba 吧 ●	● E đừng

ĐÁP ÁN 9. 请等一下 · 10. 我们一起去吧 · 11. 我要这个 · 12. 1–D 2–A 3–C 4–E 5–B

Ôn 4 · Tin nhắn ngày lễ tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

13 你不要去吗?

bài Mình muốn đi Bến Thượng Hải

14 你知道说上海话吗?

bài Bạn biết nói tiếng Thượng Hải không?

15 四号不上课，是不是吗?

bài Bạn có đi không?

16 我们走吗?

bài Đợi một chút nhé

17 我们一起去吗!

bài Tin nhắn ngày lễ

ĐÁP ÁN 13. 你不想去吗？ · 14. 你会说上海话吗？ · 15. 四号不上课，是不是？ · 16. 我们走吧。 · 17. 我们一起去吧！

10 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 4

10 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 15	xiǎng 想 muốn (còn đang nghĩ, nói nhẹ)	Wǒ xiǎng hē chá 我 想 喝 茶。 Mình muốn uống trà.	☐
Bài 15	yào 要 muốn (đã quyết), cần, cho tôi ...	Wǒ yào zhège 我 要 这个。 Cho tôi cái này.	☐
Bài 16	huì 会 biết (làm việc gì, do học mà có)	Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ 我 会 说 一点儿 汉语。 Mình biết nói một chút tiếng Trung.	☐
Bài 16	néng 能 có thể (đủ sức, đủ điều kiện, có thời gian)	Míngtiān xiàwǔ wǒ néng lái 明天 下午 我 能 来。 Chiều mai mình đến được.	☐
Bài 16	kěyǐ 可以 được (phép) · xin phép: ... được không?	Wǒ kěyǐ zuò zhèr ma 我 可以 坐 这儿 吗？ Tôi ngồi đây được không?	☐
Bài 17	**Câu hỏi chính phản** có ... không?	Nǐ qù bu qù 你 去 不 去？ Bạn có đi không?	☐
Bài 18	**Câu cầu khiến** qǐng 请 mời ..., xin ... (lịch sự)	Qǐng zuò 请 坐。 Mời ngồi.	☐
Bài 18	**Động từ +** yíxià 一下 ... một chút, ... thử (làm câu nhẹ đi)	Qǐng kàn yíxià 请 看 一下。 Xin xem qua một chút.	☐
Bài 18	ba 吧 **(rủ, đoán)** ... đi, ... thôi · ... nhỉ?, chắc là ... phải không?	Wǒmen zǒu ba 我们 走 吧。 Mình đi thôi.	☐
Bài 18	búyào 不要 **(đừng)** đừng ...	Búyào mǎi zhège 不要 买 这个。 Đừng mua cái này.	☐